

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM ANALYSIS REPORT



- Mã số/ Ref. No** : 1Y299J1280
- Tên khách hàng/ Client's Name** : **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHU CÔNG NGHIỆP VINH LỘC**
- Địa chỉ/ Client's Address** : Lô A59/L, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/ Date sample(s) received** : 08/10/2024
- Ngày phân tích mẫu/ Date of Performance of Test** : 08/10/2024
- Ngày trả kết quả/ Date of Issue** : 13/10/2024
- Thông tin mẫu/ Name of Sample** : Phụ lục đính kèm
- Mô tả mẫu/ Sample Description** : Mẫu nước chứa trong chai nhựa

Chú thích/ Remarks:

- (*) : Chi tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
- (**): Chi tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
- Thông tin mẫu được khách hàng cung cấp/ Sample information provided by client.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Analysis results valid on tested sample only.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER**



NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

PHỤ LỤC: KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH THEO QCVN 01-2018/BYT – NHÓM A

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	KẾT QUẢ	
				TÊN MẪU	
Các thông số nhóm A					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1.	Coliform (*)	CFU/100 mL	<3	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
2.	Escherichia coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3.	Arsenic (As) (*)	mg/L	0.01	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
4.	Clor dư tự do (*)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0.357	0.32
5.	Độ đục (*)	NTU	2	1.22	1.06
6.	Màu sắc (*)	TCU	15	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
7.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
8.	pH (*)	-	Trong khoảng 6,0-8,5	6.78	6.84

PHỤ LỤC: KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH THEO QCVN 01-2018/BYT

TT	TÊN CHI TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	KẾT QUẢ		
				TÊN MẪU	NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG
Các thông số nhóm A						
<i>Thông số vi sinh vật</i>						
1.	Coliforms (*)	CFU/100 mL	<3	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
2.	Escherichia coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>						
3.	Arsenic (As)	mg/L	0.01	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
4.	Clo dư tự do (*)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0.786	0.31	0.314
5.	Độ đục (*)	NTU	2	0.52	0.46	0.53
6.	Màu sắc (*)	TCU	15	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
7.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH (*)	-	Trong khoảng 6,0-8,5	7.13	6.81	7.06
Các thông số nhóm B						



TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	KẾT QUẢ		
				NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG	NƯỚC CẤP CUỐI MẠNG
<i>Thông số vi sinh vật</i>						
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	< 1	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
10.	Trực khuẩn màu xanh ((Ps. Aeruginosa) (*)	CFU/ 100mL	< 1	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
<i>Thông số vô cơ</i>						
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	0,3	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
12.	Antimon (Sb) (*)	mg/L	0,02	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
13.	Bari (Ba) (*)	mg/L	0,7	0.556	0.620	0.505
14	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*)	mg/L	0,3	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
15.	Cadmi (Cd) (*)	mg/L	0,003	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
16.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	mg/L	0,01	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
17.	Chỉ số permanganate (KMnO ₄) (*)	mg/L	2	0.257	Không phát hiện/ Not Detected	0.321
18.	Chloride (Cl) (*)	mg/L	250 (hoặc 300)	17.8	7.03	20.0
19.	Chromi (Cr) (*)	mg/L	0,05	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected



TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	KẾT QUẢ		
				1Y299J1280-3	1Y299J1280-4	1Y299J1280-5
	TÊN MẪU			NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG	NƯỚC CẤP CUỐI MẠNG
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	mg/L	1	Không phát hiện/ Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Không phát hiện/ Not Detected
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	300	20.0	30.0	14.0
22.	Fluorua (F-) (*)	mg/L	1,5	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	mg/L	2	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
24.	Mangan (Mn) (*)	mg/L	0,1	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
25.	Natri (Na) (*)	mg/L	200	20.8	26.9	16.9
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	mg/L	0,2	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
27.	Nickel (Ni) (*)	mg/L	0,07	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	mg/L	2	0.319	0.022	0.419
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	mg/L	0,05	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	mg/L	0,3	Không phát hiện/ Not Detected	0.019	Không phát hiện/ Not Detected
31.	Seleni (Se) (*)	mg/L	0,01	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
32.	Sunfat (SO ₄ 2-) (*)	mg/L	250	0.374	1.01	0.395

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	KẾT QUẢ		
				1Y299J1280-3	1Y299J1280-4	1Y299J1280-5
	TÊN MẪU			NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG	NƯỚC CẤP CUỐI MẠNG
33.	Sunfua (*)	mg/L	0,05	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/L	1000	84.5	95.5	76.5
36.	Xyanua (CN-)	mg/L	0,05	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
<i>Thông số hữu cơ</i>						
<i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>						
37.	1,1,1 -Tricloroetan (*)	µg/L	2000	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
38.	1,2 – Dicloroetan (*)	µg/L	30	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
39.	1,2 – Dicloroetan (*)	µg/L	50	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
40.	Cacbontetracloarua	µg/L	2	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
41.	Diclorometan (*)	µg/L	20	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
42.	Tetracloroetan (*)	µg/L	40	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
43.	Tricloroetan (*)	µg/L	20	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	KẾT QUẢ		
				NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG	NƯỚC CẤP CUỐI MẠNG
44.	Vinyl clorua	µg/L	0,3	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
<i>b. Hydrocacbon thơm</i>						
45.	Benzen (*)	µg/L	10	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
46.	Etylbenzen (*)	µg/L	300	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)	µg/L	1	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
48.	Styren (*)	µg/L	20	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
49.	Toluen (*)	µg/L	1 700	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
50.	Xylen (*)	µg/L	500	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
<i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i>						
51.	1,2 - Diclorobenzen (*)	µg/L	1000	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
52.	Monoclorobenzen (*)	µg/L	300	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
53	Triclorobenzen (*)	µg/L	20	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>						

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	KẾT QUẢ		
				1Y299J1280-3	1Y299J1280-4	1Y299J1280-5
	TÊN MẪU			NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG	NƯỚC CẤP CUỐI MẠNG
54.	Acrylamide	µg/L	0,5	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
55.	Epiolohydrin	µg/L	0,4	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
56.	Hexachloro butadien (*)	µg/L	0,6	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>						
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/L	1	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
58.	1,2 - Dicloloropropan (*)	µg/L	40	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
59.	1,3 - Dichloropropan (*)	µg/L	20	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
60.	2,4 - D (*)	µg/L	30	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
61.	2,4 - DB (*)	µg/L	90	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
62.	Alachlor(*)	µg/L	20	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
63.	Aldicarb (*)	µg/L	10	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
64.	Atrazine (*)	µg/L	100	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
65.	Carbofuran (*)	µg/L	5	Không phát hiện/	Không phát hiện/	Không phát hiện/

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	KẾT QUẢ			
				TÊN MẪU	NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG	NƯỚC CẤP CUỐI MẠNG
66.	Chlorpyrifos (*)	µg/L	30	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
67.	Clodane	µg/L	0,2	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
68.	Clorotoluron	µg/L	30	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
69.	Cyanazine (*)	µg/L	0,6	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
70.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
71.	Dichloprop	µg/L	100	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
72.	Fenoprop (*)	µg/L	9	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
73.	Hydroxyatrazine (*)	µg/L	200	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
74.	Isoproturon (*)	µg/L	9	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
75.	MCPA (*)	µg/L	2	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
76.	Mecoprop (*)	µg/L	10	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
77.	Methoxychlor (*)	µg/L	20	Không phát hiện/	Không phát hiện/	Không phát hiện/	Không phát hiện/



TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	KẾT QUẢ		
				TÊN MẪU	NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MẠNG
78.	Molinate (*)	µg/L	6	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
79.	Pendimetalin (*)	µg/L	20	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
80.	Permethrin (*)	µg/L	20	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
81.	Propanil (*)	µg/L	20	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
82.	Simazine (*)	µg/L	2	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
83.	Trifluralin (*)	µg/L	20	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
<i>Thông số hóa chất khác trùng và sản phẩm phụ</i>						
84.	2,4,6 - Trichlorophenol (*)	µg/L	200	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
85.	Bromat	µg/L	10	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
86.	Bromodichloromethane (*)	µg/L	60	0.508	0.517	0.481
87.	Bromoform (*)	µg/L	100	1.63	1.57	1.45
88.	Chloroform (*)	µg/L	300	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN CHO PHÉP	KẾT QUẢ		
				1Y299J1280-3	1Y299J1280-4	1Y299J1280-5
	TÊN MẪU			NƯỚC CẤP TRẠM NƯỚC TẬP TRUNG	NƯỚC CẤP GIỮA MÀNG	NƯỚC CẤP CUỐI MÀNG
89.	Dibromoacetonitrile (*)	µg/L	70	Không phát hiện/ Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Không phát hiện/ Not Detected
90.	Dibromochloromethane (*)	µg/L	100	1.69	1.63	1.76
91.	Dichloroacetonitrile	µg/L	20	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
92.	Dichloroacetic acid	µg/L	50	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
93.	Formaldehyde	µg/L	900	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
94.	Monochloramine	µg/L	3	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	0.056
95.	Monochloroacetic acid	µg/L	20	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
96.	Trichloroacetic acid	µg/L	200	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
97.	Trichloroacetoneitril	µg/L	1	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
<i>Thông số nhiễm xạ</i>						
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α (*)	Bq/L	0,1	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β (*)	Bq/L	1	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected	Không phát hiện/ Not Detected